những cán bộ kiểm dịch thực vật được cấp giấy chứng minh và trang phục kiểm dịch thực vật, lập dự trù kinh phí hàng năm và quản lý việc cấp phát, sử dụng giấy chứng minh và trang phục kiểm dịch thực vật.

Hà-nội, ngày 21 tháng 4 năm 1971
K.T. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
Thứ trưởng
LÊ TRUNG ĐÌNH

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 15-TC/HCVX ngày 21-4-1971 hướng dẫn bổ sung việc cấp phát khoản phụ cấp cho các đối tượng được mua vải tiêu chuẩn theo giá cung cấp.

Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung việc cấp phát khoản phụ cấp nói trong thông tư số 301-TC/HCVX ngày 31-12-1969 như sau :

1. Những người được hưởng tiền phụ cấp mua vải theo giá cung cấp mỗi năm 3đ60 là những người hiện đang công tác, sản xuất ở các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, và những người được hưởng tiêu chuẩn mua vải theo giá cung cấp (như những người về hưu, mất sức lao động, tai nạn lao động, thương binh, con liệt sĩ không nơi nương tựa, v.v... theo đúng chính sách chế độ Nhà nước đã quy định).

Cán bộ, công nhân, viên chức thôi việc vào những tháng cuối năm không được khoản phụ cấp 3đ60 cho năm sau, mặc dù cơ quan thương nghiệp đã cấp phát phiếu vải theo tiêu chuẩn cán bộ, công nhân viên chức Nhà nước.

Đối với những người mới được tuyển dụng vào cơ quan xí nghiệp Nhà nước vào những tháng cuối năm, thuộc đối tượng được mua vải theo giá cung cấp thì cũng được hưởng khoản phụ cấp 3đ60 nói trên, về năm đó.

2. Đối với thương binh (cũ và mới) *cụt chân, có chân giả*, công tác ở cơ quan xí nghiệp, công, nông, lâm trường, ở trại thương binh, trại sản xuất hay về gia đình, ngoài tiêu chuẩn chính còn được mua thêm hàng năm 2m20 vải theo giá cung cấp, thì ngoài số tiền được phụ cấp (3đ60) theo tiêu chuẩn chính, còn được phụ cấp thêm 1đ50 mỗi năm.

Khoản phụ cấp thêm 1đ50 thi hành bắt đầu từ năm 1971 ; cơ quan đơn vị nào trả khoản phụ cấp 3đ60 cho đối tượng thương binh nói trên, thì trả thêm khoản phụ cấp 1đ50 này.

Trong khi thi hành thông tư số 301-TC/HCVX ngày 31-12-1969 và thông tư hướng dẫn bổ sung này, nếu có gì mắc mứu khó khăn đề nghị phản ánh với Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết.

Hà-nội, ngày 21 tháng 4 năm 1971
K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng
TRỊNH VĂN BÍNH

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

QUYẾT ĐỊNH số 40-TLSX/VGNN ngày 16-4-1971 về giá bán buôn thép lá, ống thép.

CHỦ NHIỆM ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC

Căn cứ vào nghị định số 106-CP ngày 24-6-1965 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Vật giá Nhà nước ;

Căn cứ vào nghị quyết số 91-CP ngày 14-8-1965 của Hội đồng Chính phủ quy định về nguyên tắc xác định giá bán buôn tư liệu sản xuất,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. — Nay quy định giá bán buôn của Công ty ngoại thương giao cho Công ty vật tư và các ngành được nhận trực tiếp của ngoại thương và giá bán buôn vật tư một tấn thép lá, ống thép theo bảng giá kèm theo quyết định này.

Điều 2. — Giá bán buôn của Công ty ngoại thương giao cho Công ty vật tư là giá giao tại cảng Hải-phòng, ga Yên-viên hoặc ga Đông-anh Hà-nội.

Giá bán buôn vật tư là giá bán tại địa điểm báo hàng chính của Chi cục vật tư tại mỗi tỉnh trên toàn miền Bắc ; hàng giao trên phương tiện bên mua.

Điều 3. — Quyết định này thi hành kể từ ngày ký.

Hà-nội, ngày 16 tháng 4 năm 1971
K.T. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước
Phó chủ nhiệm
LÊ TRUNG TOÀN

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

BẢNG GIÁ BÁN BUÔN KIM KHÍ

(Ban hành kèm theo quyết định số 40—TLSX/VGNN ngày 16-4-1971)

Đơn vị: đ/tấn

Số thứ tự	TÊN HÀNG	Ký hiệu	Giá bán buôn của ngành ngoại thương giao cho ngành vật tư hoặc các ngành nhận trực tiếp của ngành ngoại thương	Giá bán buôn của ngành vật tư giao cho các xí nghiệp
	I. THÉP LÁ HỢP KIM			
1	Dày 0,2 — 0,6 mm	30X/CA	3.000đ	3.100đ
2	0,7	»	2.800đ	2.890đ
3	0,8 — 0,9 —	»	2.570đ	2.650đ
4	1,0 — 1,4 —	»	2.190đ	2.260đ
5	1,5 — 2,4 —	»	2.040đ	2.110đ
6	2,5 — 3,9 —	»	1.900đ	1.970đ
	II. THÉP LÁ TỪ TÍNH DÙNG CHO ĐÀI PHÁT THANH			
7	Dày 0,2 mm	50HXC	47.360đ	48.600đ
8	0,2 — 0,9 mm	79HM	58.400đ	59.920đ
9	1,0 — 1,5 —	—	43.000đ	44.120đ
	III. THÉP LÁ HỢP KIM CHỊU NHIỆT CAO			
10	Dày 0,4 — 0,9 mm	XH78T	53.200đ	54.580đ
	IV. DÂY THÉP CHỊU NHIỆT CAO			
11	Đường kính 0,3 — 0,34 mm	XH78T	67.900đ	69.660đ
12	0,35 — 0,9 —	X18H9T	58.200đ	59.710đ
13	1,0 — 1,5 —	»	42.300đ	43.400đ
14	1,6 — 1,9 —	»	39.600đ	40.640đ
15	2,0 — 2,9 —	»	39.000đ	40.000đ
16	3,0 — 4,9 —	»	37.700đ	38.700đ
	V. DÂY THÉP CÁC-BON TỐT			
17	Đường kính 0,6 — 1,1 mm		2.000đ	2.070đ
18	1,2 — 2,9 —		1.870đ	1.940đ
19	3,0 — 3,9 —		1.480đ	1.530đ
20	4,0 — 5,0 —		1.380đ	1.430đ
	VI. ỐNG HÀN ĐIỆN			
21	Đường kính 427 — 700 mm		1.760đ	1.820đ

Hà-nội, ngày 16 tháng 4 năm 1971

K.T. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước

Phó chủ nhiệm

LÊ TRUNG TOÀN

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09672685